

THÔNG BÁO
Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế,
Tháng 7, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	222	0	29	17	62	55	59
1	Số trẻ em nhóm ghép	0						
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày	0						
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	222	0	29	17	62	55	59
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0						
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	222	0	29	17	62	55	59
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	222	0	29	17	62	55	59
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	222	0	29	17	62	55	59
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Số trẻ cân nặng bình thường	199	0	27	17	57	43	55
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	3		2			1	
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	222	0	29	17	62	55	59
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	0						
5	Số trẻ thừa cân béo phì	20	0	0	0	5	11	4
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục							
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	54		14	40			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	153				47	56	50

Bình Thạnh, ngày 25 tháng 8 năm 2023

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Kim Bạch Phụng

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non,
Tháng 7, năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	14	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học	12	
1	Phòng học kiên cố	12	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	1.599m ²	4,92m ²
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	465m ²	4,43m ²
VI	Tổng diện tích một số loại phòng	992,38m ²	3,05 m ²
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	535,78m ²	1,65 m ²
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)		Ngủ phòng SH chung
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	137,1m ²	0,42m ²
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	329,22m ²	1,01m ²
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	68,4m ²	
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	64,96m ²	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	85,48m ²	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	12	01 bộ/nhóm (lớp)
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	00	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	19	19bộ/sân chơi (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	26	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)	12	1 thiết bị/nhóm (lớp)

1	...					
XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	7,18m ²		129,92m ²		0,4m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0				

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	
..			

Bình Thạnh, ngày 25 tháng 8 năm 2023

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Kim Bạch Phụng

UBND QUẬN BÌNH THẠNH
TRƯỜNG MẦM NON 14

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	30		1	19	3	2	5		16	6	8	12	2	
I	Giáo viên	21													
1	Nhà trẻ	6			5	1				4	2	1	4	1	
2	Mẫu giáo	15			14	1				12	3	6	8	1	
II	Cán bộ quản lý														
1	Hiệu trưởng														
2	Phó hiệu trưởng	1		1							1	1			
III	Nhân viên														
1	Nhân viên văn thư	1					1								
2	Nhân viên kế toán	1				1									
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên khác	6					1	5							
..	..														

Bình Thạnh, ngày 25 tháng 8 năm 2023

**KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Kim Bạch Phụng

BIỂU MẪU CÔNG KHAI

(Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH

TRƯỜNG MẦM NON 14

Chương: 622

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 01/MN14 ngày 01/01/2022 của Trường Mầm non 14)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	306
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	306
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	4.624
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	6.696
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.374
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.322
3.3	Kinh phí cải cách tiền lương	

Bình Thạnh, ngày 25 tháng 8 năm 2023

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Kim Bạch Phụng

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH

TRƯỜNG MẦM NON 14

Chương: 622

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH

6 THÁNG NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0		
1	Số thu phí, lệ phí	0	0		
1.1	Lệ phí	0	0		
1.2	Phí	0	0		
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0		
2.1	Chi sự nghiệp.....	0	0		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0		
2.2	Chi quản lý hành chính	0	0		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0		
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	0	0		
3.1	Lệ phí	0	0		
3.2	Phí	0	0		
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.662	3.003	69%	69%
1	Chi quản lý hành chính	550	267	97%	100%
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	550	267	97%	100%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0
2	Nghiên cứu khoa học	0	0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	8.112	2.736	67%	67%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.006	1.523	60%	54%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	576	367	127%	132%
3.3	Kinh phí cải cách tiền lương	2.530	846	67%	67%

Bình Thạnh, ngày 25 tháng 8 năm 2023

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Kim Bạch Phụng

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH
TRƯỜNG MẦM NON 14

Chương: 622

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu					
1	Số thu phí, lệ phí	183.5	183.5			
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí	183.5	183.5			
	Học phí	45.9	45.9			
2	Thu hoạt động cung ứng dịch vụ	406.6	406.6			
	Thiết bị vật dụng BT	10.9	10.9			
	Tổ chức PV và quản lý BT	249.6	249.6			
	Năng khiếu tự chọn	146	146			
	Vệ sinh					
	Lãi tiền gửi					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước					
A	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	955.2	955.2			
	Mục 6000					
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương					
6003	Lương HĐ dài hạn					
	Mục 6050					
6051	Tiền công HĐ theo vụ việc					
6099	Tiền công khác					
	Mục 6100					
6101	Chức vụ					
6105	PC Làm đêm,làm thêm giờ					
6112	Phụ cấp ưu đãi					
6113	Phụ cấp theo nghề, theo công vụ					
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung					
	Mục 6300					
6301	BHXXH					
6302	BHYT					
6303	KPCĐ					

6304	BHTN					
	Mục 6400	955.2				
6404	Chi thu nhập tang thêm theo cơ chế khoán, tự chủ					
6449	Chi khác	955.2				
	Mục 6500					
6501	Tiền điện					
6502	Tiền nước					
6503	Tiền nhiên liệu					
6549	Chi khác					
	Mục 6550					
6551	Văn phòng phẩm					
6552	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng					
6599	Vật tư văn phòng phẩm					
	Mục 6600					
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước internet, thuê đường truyền mạng					
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện					
	Mục 6650					
6651	In mua tài liệu					
	Mục 6700					
6704	Công tác phí					
	Mục 6750					
6757	Thuê lao động trong nước					
	Mục 6900					
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng					
	Mục 7050					
7053	Mua sắm tài sản vô hình					
	Mục 7950					
7951	Lập quỹ bổ sung thu nhập					
7952	Quỹ phúc lợi					
7953	Quỹ khen thưởng					
7954	Quỹ Phát triển sự nghiệp					
B	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.508	1.508			
	Mục 6000	714.4	714.4			
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương	714.4	714.4			
6003	Lương HĐ dài hạn					
	Mục 6050					
6051	Tiền công HĐ theo vụ việc					
6099	Tiền công khác					
	Mục 6100	604.3	604.3			
6101	Chức vụ	15.3	15.3			
6105	PC Làm đêm,làm thêm giờ	91.5	91.5			

6112	Phụ cấp ưu đãi	255.4	255.4			
6113	Phụ cấp trách nhiệm	1.79	1.79			
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung	76.3	76.3			
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	194.1	194.1			
	Mục 6300	189.4	189.4			
6301	BHXXH	137	137			
6302	BHYT	24.2	24.2			
6303	KPCĐ	16.1	16.1			
6304	BHTN	8.1	8.1			
6349	Các khoản đóng góp khác	4.01	4.01			

Bình Thạnh, ngày 25 tháng 8 năm 2023

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Kim Bạch Phụng